

Số: 313 /QĐ-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 23 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2910/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐTĐHTCQTKD ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về Ban hành nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021 – 2022;

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học K10 năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022; Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học năm 2022, các đơn vị trực thuộc và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH, CTHĐT;
- CTTĐT Trường;
- Lưu: VT; QLĐT

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 313 /QĐ-ĐHTCQTKD ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ Trường: Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

2. Mã tuyển sinh: DFA

3. Địa chỉ các trụ sở:

+ Cơ sở 1: Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ Cơ sở 2: Thị trấn Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <https://ufba.edu.vn>

5. Địa chỉ facebook: Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02213.590.459 – 02213.980.756

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai: <https://ufba.edu.vn/khao-sat.html>

Lĩnh vực	Trình độ	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý		1250	824	551	81,26
- Ngành Quản trị kinh doanh	ĐH	150	95	77	88,10
- Ngành Kinh doanh Quốc tế	ĐH	0	0	0	0
- Ngành Tài chính-Ngân hàng	ĐH	250	109	102	90,00
- Ngành Kế toán	ĐH	700	604	357	87,65
- Ngành Kiểm toán	ĐH	100	16	15	92,86
- Ngành Hệ thống thông tin quản lý.	ĐH	50	0	0	0
2. Khoa học xã hội và hành vi					
- Ngành Kinh tế	ĐH	0	0	0	0
Tổng		1250	824	551	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2021.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất năm 2020, năm 2021

- Đối với bậc đại học hệ chính quy đại trà: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT.

- Đối với bậc đại học hệ liên thông: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT và kết quả của kỳ thi tuyển sinh riêng của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

- Lĩnh vực/Nhóm ngành/ngành: Kê khai theo ngành

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học xã hội và hành vi							
1.1	Kinh tế học							
1.1.1	Kinh tế							
1.1.2	Kinh tế	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
1.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		0	14
1.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
1.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		1	14
1.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		2	14
1.1.3	Kinh tế	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			15		
1.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		4	18		11	18
1.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18

1.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		4	18		2	18
1.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		0	18
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kinh doanh							
2.1.1	Kinh doanh quốc tế							
2.1.2	Kinh doanh quốc tế	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		2	14
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		3	14
2.1.2.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		4	14
2.1.3	Kinh doanh quốc tế	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			35		
2.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		10	18		19	18
2.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		3	18		4	18
2.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		8	18		14	18
2.1.3.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		4	18
2.1.4	Quản trị kinh							
2.1.5	Quản trị kinh doanh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	140			60		
2.1.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		4	14		8	14
2.1.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		2	14
2.1.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		8	14		15	14
2.1.5.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		3	14		15	14
2.1.6	Quản trị kinh doanh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	80			170		
2.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		64	18		107	18

2.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		8	18		11	18
2.1.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		26	18		40	18
2.1.6.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		16	18		37	18
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
2.2.1	Tài chính - Ngân							
2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	70			40		
2.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		5	14		9	14
2.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		8	14		7	14
2.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		4	14		8	14
2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	70			100		
2.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		40	18		79	18
2.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		6	18		12	18
2.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		11	18		20	18
2.2.3.4	Ngữ văn, Toán, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		9	18		11	18
2.3	Kế toán - Kiểm toán							
2.3.1	Kế toán							
2.3.2	Kế toán	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	100			110		
2.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		13	14		23	14
2.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		4	14
2.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		25	14		38	14
2.3.2.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		5	14		6	14
2.3.3	Kế toán	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	200			270		

2.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		112	18		188	18
2.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		23	18		16	18
2.3.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		117	18		114	18
2.3.3.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		25	18		25	18
2.3.4	Kiểm toán							
2.3.5	Kiểm toán	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	30			20		
2.3.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		3	14
2.3.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.3.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		3	14
2.3.5.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
2.3.6	Kiểm toán	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	20			30		
2.3.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		6	18		15	18
2.3.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		2	18
2.3.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		8	18
2.3.6.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		2	18		0	18
2.4	Quản trị - Quản lý							
2.4.1	Hệ thống thông tin quản lý							
2.4.2	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
2.4.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		2	14
2.4.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.4.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		0	14
2.4.2.4	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14

2.4.3	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			0		
2.4.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
2.4.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
2.4.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		0	18
2.4.3.4	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
	Tổng		800	586		880	897	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/#>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gắn nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế	7310101	4329	10/10/2017			Bộ GDĐT	2018	2021
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	4329	10/10/2017			Bộ GDĐT	2018	2021
3	Quản trị kinh doanh	7340101	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
5	Kế toán	7340301	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
6	Kiểm toán	7340302	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2013

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 02)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <https://ufba.edu.vn/ba-cong-khai.html>

11. Đường link công khai đề án tuyển sinh: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

1. Tiêu chuẩn chung

Theo điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

2. Đối tượng xét tuyển thẳng - mã phương thức xét tuyển 301

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - mã phương thức xét tuyển 100

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.1.4. Đối tượng xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - mã phương thức xét tuyển 200: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của nghề đã tốt nghiệp có tổng điểm ba môn của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào dự kiến từ 18 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022 Trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2022.	1,3 %
2	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.	38,2%

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
3	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương	60,5 %
Tổng chỉ tiêu: 960		

1.3.1. Xét tuyển thẳng (mã phương thức: 301)

Trường xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và có kết quả học tập THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định, cụ thể như sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Trường.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và giấy cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập; về học lực, từng năm học trung học phổ thông đạt điểm tổng kết từ 6,0 trở lên; về hạnh kiểm, từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm Khá trở lên.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại các trường Dự bị đại học thuộc hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (mã phương thức: 100)

- *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- *Điểm xét tuyển được tính theo công thức:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$